

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 992/CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 13 tháng 09 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2022 ĐÃ KIỂM TOÁN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

- Mã chứng khoán: RTB

- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Điện thoại liên hệ: (0276) 3875266

Fax: (0276) 3875307

- E-mail: tbrc@tabiruco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ Thông báo số 450/TB-KTNN ngày 26/7/2023 của Kiểm toán nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên xin công bố thông tin về việc điều chỉnh số liệu trong Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã kiểm toán chi tiết như công văn đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/09/2023 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Công văn số 990/CSTB-TCKT ngày 13/09/2023;

- BCTC Riêng (điều chỉnh theo Thông báo kết quả của KTNN) năm 2022;

- Công văn giải trình BCTC Riêng (điều chỉnh theo Thông báo kết quả của KTNN) năm 2022 số 991/CSTB-TCKT ngày 13/09/2023.

Đại diện tổ chức

Người Đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Tây Ninh, ngày 13 tháng 9 năm 2023

Số: 990 /CSTB-TCKT

Về việc điều chỉnh số liệu BCTC Riêng kiểm toán năm 2022 theo Thông báo kết quả kiểm tra của Kiểm toán nhà nước

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông báo số 450/TB-KTNN ngày 26/7/2023 của Kiểm toán nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (RTB) xin báo cáo về việc điều chỉnh số liệu trong Báo cáo tài chính (BCTC) Riêng năm 2022 đã kiểm toán các thông tin điều chỉnh như sau:

I. Bảng cân đối tại ngày 31/12/2022:

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	353.600.122.544	365.799.921.754	12.199.799.210
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	35.424.279.867	35.424.279.867	-
1. Tiền	111	16.125.491.486	16.125.491.486	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	19.298.788.381	19.298.788.381	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	102.721.328.987	102.721.328.987	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	102.721.328.987	102.721.328.987	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.740.484.133	19.339.443.297	4.598.959.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.333.721.889	6.686.692.571	1.352.970.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.141.991.069	3.141.991.069	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6.264.771.175	9.510.759.657	3.245.988.482
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV- Hàng tồn kho	140	189.223.377.234	190.969.037.407	1.745.660.173
1. Hàng tồn kho	141	210.593.555.855	211.873.867.360	1.280.311.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(21.370.178.621)	(20.904.829.953)	465.348.668
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	11.490.652.323	17.345.832.196	5.855.179.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	926.576.551	926.576.551	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.845.170.993	8.845.170.993	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.718.904.779	7.574.084.652	5.855.179.873
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.070.368.544.722	1.067.682.805.350	(2.685.739.372)
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-



1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II- Tài sản cố định	220	59.364.536.814	59.364.536.814	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	59.364.536.814	59.364.536.814	-
- Nguyên giá	222	317.191.825.602	317.191.825.602	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(257.827.288.788)	(257.827.288.788)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	345.068.540	345.068.540	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(345.068.540)	(345.068.540)	-
III- Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	154.721.719.619	152.035.980.247	(2.685.739.372)
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	154.721.719.619	152.035.980.247	(2.685.739.372)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	851.024.799.274	851.024.799.274	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	795.041.141.348	795.041.141.348	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16.091.369.631	16.091.369.631	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	41.306.446.741	41.306.446.741	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1.414.158.446)	(1.414.158.446)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260	5.257.489.015	5.257.489.015	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.257.489.015	5.257.489.015	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.423.968.667.266	1.433.482.727.104	9.514.059.838
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	191.173.147.436	191.657.356.007	484.208.571
I- Nợ ngắn hạn	310	161.665.275.105	162.149.483.676	484.208.571
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	37.425.352.922	37.425.352.922	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.538.821.162	11.538.821.162	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	1.786.524.108	2.270.732.679	484.208.571
4. Phải trả người lao động	314	22.455.378.958	22.455.378.958	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.202.138.873	1.202.138.873	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	50.042.157.098	50.042.157.098	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	184.896.000	184.896.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	37.030.005.984	37.030.005.984	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-	-
II- Nợ dài hạn	330	29.507.872.331	29.507.872.331	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.560.904.768	18.560.904.768	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	10.946.967.563	10.946.967.563	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.232.795.519.830	1.241.825.371.097	9.029.851.267
I- Vốn chủ sở hữu	410	1.232.795.519.830	1.241.825.371.097	9.029.851.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	879.450.000.000	879.450.000.000	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	879.450.000.000	879.450.000.000	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	246.114.300.130	246.114.300.130	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	107.231.219.700	116.261.070.967	9.029.851.267
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	49.833.702.982	49.833.702.982	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	57.397.516.718	66.427.367.985	9.029.851.267
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.423.968.667.266	1.433.482.727.104	9.514.059.838



***Nguyên nhân chênh lệch**

TÀI SẢN TĂNG		9.514.059.838 đ
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng		1.352.970.682 đ
- Do hạch toán thiếu lợi nhuận phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thành Thành Công		1.178.002.500 đ
- Do hạch toán chưa kịp thời tiền từ nhượng quyền khai thác tận thu trên vườn cây chờ thanh lý		174.968.182 đ
2. Phải thu ngắn hạn khác tăng		3.245.988.482 đ
- Chưa hạch toán khoản thu từ cổ tức năm 2021		3.245.988.482 đ
3. Hàng tồn kho tăng		1.280.311.505 đ
- Do tính lại giá xuất kho hàng hóa cao su		1.037.816.414 đ
- Do công ty hạch toán vào chi phí đối với hàng hóa chưa xuất kho.		242.495.091 đ
4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm		465.348.668 đ
- Do xác định lại giá gốc hàng tồn kho để trích lập dự phòng.		465.348.668 đ
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước tăng		5.855.179.873 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi		5.855.179.873 đ
6. Chi phí xây dựng dở dang giảm		2.685.739.372 đ
- Do công ty chưa kịp thời hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiền thuế đất năm 2022		2.685.739.372 đ

NGUỒN VỐN TĂNG		9.514.059.838 đ
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		484.208.571 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)		484.208.571 đ
2. LNST chưa phân phối kỳ này tăng		9.029.851.267 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi		9.029.851.267 đ

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022:

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	626.857.959.480	626.857.959.480	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	218.211.840	218.211.840	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	626.639.747.640	626.639.747.640	-
4. Giá vốn hàng bán	11	604.274.817.858	599.752.336.624	(4.522.481.234)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	22.364.929.782	26.887.411.016	4.522.481.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.878.597.866	16.124.586.348	3.245.988.482
7. Chi phí tài chính	22	1.583.731.486	1.583.731.486	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	150.098.474	150.098.474	-
8. Chi phí bán hàng	24	7.916.138.838	7.673.643.747	(242.495.091)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.390.808.404	20.390.808.404	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	5.352.848.920	13.363.813.727	8.010.964.807
11. Thu nhập khác	31	139.341.165.604	140.694.136.286	1.352.970.682
12. Chi phí khác	32	6.847.666.472	6.697.542.123	(150.124.349)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	132.493.499.132	133.996.594.163	1.503.095.031
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	137.846.348.052	147.360.407.890	9.514.059.838

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.476.331.334	30.960.539.905	484.208.571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	107.370.016.718	116.399.867.985	9.029.851.267
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

***Nguyên nhân chênh lệch**

1. Giá vốn hàng bán giảm	4.522.481.234 đ
- Do công ty chưa kịp thời hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất năm 2022	3.019.316.152 đ
- Do tính lại giá xuất kho hàng hóa cao su	1.037.816.414 đ
- Do xác định lại giá gốc hàng tồn kho để trích lập dự phòng	465.348.668 đ
2. Doanh thu về hoạt động tài chính tăng	3.245.988.482 đ
- Chưa hạch toán khoản thu từ cổ tức năm 2021 Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng trị (Nghị Quyết họp hội đồng thường niên năm 2022 số 01/NQ – HĐCD ngày 22/4/2022)	3.064.111.500 đ
- Chưa hạch toán khoản thu từ cổ tức 2021 Công ty CP Quasa-Geruco (Nghị Quyết số 22/NQ- HĐQT ngày 8/5/2022)	181.876.982 đ
3. Chi phí bán hàng giảm	242.495.091 đ
- Do công ty hạch toán vào chi phí đối với hàng hóa chưa xuất kho.	242.495.091 đ
4. Thu nhập khác tăng	1.352.970.682 đ
- Do hạch toán thiếu lợi nhuận phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thành Thành Công	1.178.002.500 đ
- Do hạch toán chưa kịp thời tiền từ nhượng quyền khai thác tận thu trên vườn cây chờ thanh lý	174.968.182 đ
5. Chi phí khác giảm	150.124.349 đ
- Do công ty chưa kịp thời hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất năm 2022	150.124.349 đ
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	484.208.571 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	484.208.571 đ
7. Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	9.029.851.267 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	9.029.851.267 đ

III. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2023:

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	1.718.904.779	7.574.084.652	5.855.179.873
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.626.991.906	1.626.991.906	-
6. Thuế tài nguyên	6.557.781	6.557.781	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.855.179.873	5.855.179.873
8. Các loại thuế khác	85.355.092	85.355.092	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-



1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	1.718.904.779	7.574.084.652	5.855.179.873
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	1.786.524.108	2.270.732.679	484.208.571
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.083.646	2.099.292.217	484.208.571
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	15.021.760	15.021.760	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	156.418.702	156.418.702	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	1.786.524.108	2.270.732.679	484.208.571
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

*Nguyên nhân chênh lệch

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC TĂNG 5.855.179.873 đ

1. Thuế nhà đất và tiền thuê đất tăng 5.855.179.873 đ

- Do công ty chưa kịp thời hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất năm 2022 5.855.179.873 đ

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG 484.208.571 đ

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 484.208.571 đ

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN) 414.150.541 đ

- Giảm trừ chi phí tính thuế TNDN đối với tiền thuê đất trồng mía là 350.290.148 đồng (hoạt động trồng trọt được miễn thuế TNDN theo khoản 1 điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC) 70.058.030 đ

Chúng tôi xin cam kết các thông tin điều chỉnh trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung điều chỉnh trên.

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT, Ban kiểm soát Cty (để báo cáo);
- Website của Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.



Trương Văn Cư .

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 991/CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 13 tháng 9 năm 2023

Về việc giải trình

BCTC riêng (điều chỉnh theo Thông báo kết quả của KTNN) năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Điều a, Khoản 4, Điều 14, Chương III, Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

“ Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

b) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

c) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại”.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (RTB) xin giải trình về kết quả kinh doanh năm 2022 (điều chỉnh theo Thông báo kết quả của KTNN) so với cùng kỳ như sau:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Năm nay	Năm trước	% thay đổi
1	Tổng DT và thu nhập khác	783.458.470.274	723.956.109.141	8,21%
2	Tổng chi phí	636.098.062.384	547.543.435.169	16,17%
3	Lợi nhuận trước thuế	147.360.407.890	176.412.673.972	-16,46%
4	Lợi nhuận sau thuế	116.399.867.985	142.872.506.945	-18,53%

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo KQHĐKD riêng của năm 2022 giảm 18,53% so với Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo KQHĐKD riêng của năm 2021, tương đương 26,47 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do:

+ Ảnh hưởng của thị trường thế giới nên giá bán giảm so với năm trước trên 1,54 triệu đồng/tấn.

+ Giá bán cuối kỳ đang thấp hơn giá thành, do giá trị hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được nên công ty trích lập dự phòng hơn 20,90 tỷ đồng từ đó làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2022 giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là ý kiến giải trình của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (RTB) về các trường hợp biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính riêng (điều chỉnh theo Thông báo kết quả của KTNN) năm 2022, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT, Ban kiểm soát Cty (để báo cáo);
- Website của Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.



Trương Văn Cư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2022

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Điều chỉnh theo Thông báo kết quả Kiểm toán số: 450/TB-KTNN, 26/07/2023)

Tháng 09 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022 - Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Điều chỉnh theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
I	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		365.799.921.754	503.972.679.697
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	35.424.279.867	195.237.841.660
1. Tiền	111		16.125.491.486	36.108.055.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.298.788.381	159.129.785.848
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	102.721.328.987	116.943.736.025
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		102.721.328.987	116.943.736.025
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.339.443.297	15.041.100.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.686.692.571	9.272.711.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.141.991.069	1.722.602.100
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.510.759.657	4.045.786.028
IV- Hàng tồn kho	140		190.969.037.407	168.499.386.395
1. Hàng tồn kho	141	V.06	211.873.867.360	168.499.386.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06	-20.904.829.953	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		17.345.832.196	8.250.615.516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	926.576.551	952.606.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.845.170.993	4.593.443.103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	7.574.084.652	2.704.565.429
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.067.682.805.350	1.048.332.647.362
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II- Tài sản cố định	220	V.8	59.364.536.814	42.507.704.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59.364.536.814	42.507.704.981
- Nguyên giá	222		317.191.825.602	304.162.323.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-257.827.288.788	-261.654.618.648
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	152.035.980.247	152.983.848.616
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		152.035.980.247	152.983.848.616
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	851.024.799.274	850.388.690.256
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-1.414.158.446	-2.050.267.464
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.257.489.015	2.452.403.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.257.489.015	2.452.403.509
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.433.482.727.104	1.552.305.327.059
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		191.657.356.007	314.482.469.947
I- Nợ ngắn hạn	310		162.149.483.676	294.789.701.616
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	37.425.352.922	71.817.127.466
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11.538.821.162	19.257.797.580

590024
CÔNG
CỔ PH
CAO
TÂN B
CHÂU -

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

(Điều chỉnh theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

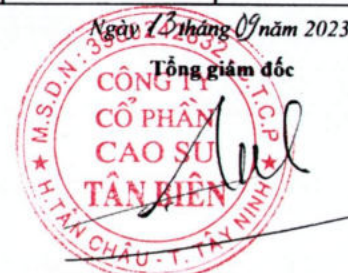
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	626.857.959.480	549.488.367.889
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	218.211.840	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		626.639.747.640	549.488.367.889
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	599.752.336.624	510.375.548.808
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.887.411.016	39.112.819.081
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	16.124.586.348	14.157.007.882
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	1.583.731.486	2.894.066.143
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		150.098.474	63.870.853
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	7.673.643.747	8.268.353.531
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	20.390.808.404	21.513.562.482
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		13.363.813.727	20.593.844.807
11 Thu nhập khác	31	VI.06	140.694.136.286	160.310.733.370
12 Chi phí khác	32	VI.07	6.697.542.123	4.491.904.205
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		133.996.594.163	155.818.829.165
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		147.360.407.890	176.412.673.972
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	30.960.539.905	33.540.167.027
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		116.399.867.985	142.872.506.945
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.324	1.625
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp – Tân Châu – Tây Ninh

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Điều chỉnh theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước)

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		649.057.535.721	598 949 442 796
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(586 679 042 529)	(458 764 670 174)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(74 679 324 070)	(64 297 688 735)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(123 528 726)	(76 301 804)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(27 610 013 967)	(44 129 533 904)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15 632 591 127	6 824 324 012
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100 265 247 379)	(87 368 559 487)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(124 667 029 823)	(48 862 987 296)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37 160 043 350)	(28 157 099 535)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		131 772 702 974	119 697 303 545
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22 000 000 000)	(71 000 000 000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36 222 407 038	67 534 571 188
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			7 470 157 280
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11 387 551 391	13 926 655 400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		120 222 618 053	109 471 587 878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10 000 000 000	
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(184 896 000)	(220 406 000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(165 243 466 300)	(89 134 607 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(155 428 362 300)	(89 355 013 000)

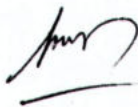
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(159 872 774 070)	(28 746 412 418)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		195 237 841 660	223 694 909 826
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59 212 277	289 344 252
		70	V01	35 424 279 867	195 237 841 660

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Ngày 15 tháng 05 năm 2023

Tổng giám đốc



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.166.130.216	3.481.402.388
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.959.361.270	32.626.653.424
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.298.788.381	159.129.785.848
Cộng	35.424.279.867	195.237.841.660

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
2.1 Ngắn hạn	102.721.328.987	116.943.736.025
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	102.721.328.987	116.943.736.025
2.2 Dài hạn	851.024.799.274	850.388.690.256
+ Các khoản đầu tư khác	851.024.799.274	850.388.690.256
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.306.446.741	41.306.446.741
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.050.267.464
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.399.200.000	1.399.200.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	-1.414.158.446	-2.050.267.464
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	-1.414.158.446	-2.050.267.464
Cộng	953.746.128.261	967.332.426.281

Thông tin thêm:

Tên công ty

- + Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- + Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị
- + Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào
- + Công ty CP TM DV DL Cao su
- + Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam
- + Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
	58,97%	58,97%
	6,11%	6,11%
	1,20%	1,20%
	2,87%	2,87%
	1,79%	1,79%
	21,60%	21,60%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Các đối tượng khác

- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
6.686.692.571	9.272.711.973
1.248.488.818	9.259.850.543
1.178.002.500	
4.259.741.253	12.861.430
6.686.692.571	9.272.711.973

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Công ty TNHH Xây dựng cầu - đường Nam Phát

- Các khoản trả trước khác

Cộng

CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
1.747.983.074	
1.394.007.995	1.722.602.100
3.141.991.069	1.722.602.100

5. Các khoản phải thu khác:**Ngắn hạn**

- Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu về lãi tiền gửi

- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các nông trường

- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

- Công ty CP Quasa-Geruco

- Phải thu khác

Dài hạn**Cộng**

CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
9.510.759.657	4.045.786.028
1.989.332.931	1.522.839.013
3.089.283.376	1.417.250.341
3.064.111.500	
181.876.982	
1.186.154.868	1.105.696.674
0	0
9.510.759.657	4.045.786.028

6. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
2.623.014.104	4.108.493.674
499.072.405	432.443.381
1.381.356.725	4.015.075.110
38.834.794.833	38.176.573.084
168.535.629.293	121.766.801.146
-20.904.829.953	
190.969.037.407	168.499.386.395

7. Tài sản dở dang dài hạn:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Vườn cây KTCB năm 2014		16.638.329.554
- Vườn cây KTCB năm 2015	19.981.476.290	19.912.577.435
- Vườn cây KTCB năm 2016	22.457.499.414	20.503.205.206
- Vườn cây KTCB năm 2017	28.720.681.003	26.352.924.835
- Vườn cây KTCB năm 2018	16.920.136.038	14.980.498.224
- Vườn cây KTCB năm 2019	21.865.743.475	19.131.079.047
- Vườn cây KTCB năm 2020	16.907.194.422	14.260.629.400
- Vườn cây KTCB năm 2021	11.212.147.621	7.637.381.658
- Vườn cây KTCB năm 2022	4.944.665.747	669.258.079
- HT xử lý nước thải	6.800.300.772	6.800.300.772
- HT Quan trắc tự động nước thải sau xử lý		1.267.790.910
- Cải tạo, sửa chữa đường lô NT Bồ Túc		1.073.131.523
- Các công trình khác	2.226.135.465	3.756.741.973
Cộng	152.035.980.247	152.983.848.616

8. Tài sản cố định:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
Nguyên giá:	317.536.894.142	304.507.392.169
- Tài sản CD hữu hình:	317.191.825.602	304.162.323.629
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	108.212.263.410	101.975.822.418
+ Máy móc thiết bị:	63.652.206.624	60.447.365.532
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	19.260.159.682	21.722.782.533
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	120.813.447.888	114.762.605.148
+ Tài sản cố định khác	2.781.962.000	2.781.962.000
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị hao mòn:	258.172.357.328	261.999.687.188
- Tài sản CD hữu hình:	257.827.288.788	261.654.618.648
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540

9. Chi phí trả trước:

Ngắn hạn
Dài hạn

Cộng**10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:****Phải thu Nhà nước:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác

Phải nộp Nhà nước:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế tài nguyên
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác

CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
926.576.551	952.606.984
5.257.489.015	2.452.403.509
6.184.065.566	3.405.010.493
CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
7.574.084.652	2.704.565.429
	1.251.233.721
1.626.991.906	1.435.324.916
91.912.873	18.006.792
2.270.732.679	9.011.379
2.099.292.217	
8.463.979	9.011.379
162.976.483	

11. Phải trả người bán:

- Phải trả người bán ngắn hạn
+ Cty CP ĐT Phát triển Nhà Rừng
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.
+ Cty TNHH cao su Mekong
+ Cty CP cao su Tân Biên - Kampong Thom
+ Các đối tượng khác
- Phải trả người bán dài hạn

Cộng

CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
37.425.352.922	71.817.127.466
	3.179.584.650
22.254.884.796	55.045.332.941
14.179.726.858	
	8.091.468.000
990.741.268	5.272.084.375
0	0
37.425.352.922	71.817.127.466

12. Người mua trả tiền trước:

- Trần Thế Anh
- Cty TNHH Gia Phú Anh
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi
- Cty TNHH Đăng Quang
- Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh
- Công ty CP cao su Tri Le Van
- Các đối tượng khác

Cộng

CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
441.960.400	
0	
	5.444.175.964
	6.620.572.812
0	0
0	0
11.096.860.762	7.193.048.804
11.538.821.162	19.257.797.580

13. Chi phí phải trả:

Ngắn hạn

CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
1.202.138.873	722.116.685



Dài hạn	0	0
Cộng	1.202.138.873	722.116.685

14. Các khoản phải trả khác:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	50.227.053.098	133.376.614.310
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.526.574.600	1.715.382.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.098.355.200	101.945.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	184.896.000	184.896.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.417.227.298	131.374.390.670
Dài hạn	18.560.904.768	8.745.800.768
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.560.904.768	8.745.800.768
+ NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.801.904.768	3.986.800.768
+ NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh	14.759.000.000	4.759.000.000
Cộng	68.787.957.866	142.122.415.078

15. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	246.114.300.130	246.114.300.130
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	116.261.070.967	112.258.556.982
Cộng	1.241.825.371.097	1.237.822.857.112

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)*

10.000

10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu Thành phẩm mủ cao su
- Doanh thu Hàng hóa mủ cao su
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác

Cộng

Năm 2022	Năm 2021
174.300.708.372	207.834.826.415
451.776.123.343	339.338.451.007
781.127.765	2.315.090.467
626.857.959.480	549.488.367.889

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

Cộng

Năm 2022	Năm 2021
218.211.840	
218.211.840	0

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn Thành phẩm mủ cao su
- Giá vốn Hàng hóa mủ cao su
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác

Cộng

Năm 2022	Năm 2021
165.161.064.234	178.920.190.044
434.000.427.720	328.420.092.542
590.844.670	3.035.266.222
599.752.336.624	510.375.548.808

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm 2022	Năm 2021
10.906.045.309	11.408.951.634
4.193.988.482	2.151.013.016
1.024.552.557	597.043.232
16.124.586.348	14.157.007.882

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác

Cộng

Năm 2022	Năm 2021
150.098.474	63.870.853
1.433.633.012	2.830.195.290
1.583.731.486	2.894.066.143

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Năm 2022	Năm 2021
121.251.741.151	141.178.609.406
19.442.395.135	19.132.123.964

Cộng 140.694.136.286 | 160.310.733.370

7. Chi phí khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

8. Chi phí bán hàng:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch phát sinh trong năm 2022:

*** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản

*** Bán cao su thanh lý + TSCĐ**

Công ty CP chế biến gỗ Thuận An

Công ty cổ phần cao su Trường Phát

Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA

Năm 2022	Năm 2021
2.988.005.264	3.296.342.493
3.709.536.859	1.195.561.712
6.697.542.123	4.491.904.205

Năm 2022	Năm 2021
480.485.967	521.828.918
4.226.825.239	3.425.550.625
2.884.636.352	2.289.623.072
81.696.189	2.031.350.916
7.673.643.747	8.268.353.531

Năm 2022	Năm 2021
9.991.599.631	12.538.727.620
516.033.777	385.114.619
654.564.645	580.812.964
425.696.595	338.991.425
3.162.674.406	2.608.802.857
5.640.239.350	5.061.112.997
20.390.808.404	21.513.562.482

Năm 2022	Năm 2021
30.960.539.905	33.540.167.027

Mối liên hệ	Phát sinh đến 31/12/2022
	3.407.281.920
Cùng Tập đoàn	3.407.281.920
	88.022.741.151
Cùng Tập đoàn	16.276.105.051
Cùng Tập đoàn	20.988.352.211
Cùng Tập đoàn	19.639.828.692

Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	1.379.013.466
Cty CP XNK Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	29.739.441.731
* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		460.765.544.957
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	283.463.949.343
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	164.633.299.214
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	11.725.056.000
Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	460.740.000
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	224.024.400
Trường cao đẳng Công nghiệp Cao su	Cùng Tập đoàn	36.000.000
Số dư đến 31/12/2022		
* Người mua trả trước		0
Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	0
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	0
* Phải trả khách hàng		36.434.611.654
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	14.179.726.858
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	22.254.884.796
* Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
Thu nhập và thù lao		2.455.699.043
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	530.180.581
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	495.574.926
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	444.633.405
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	43.960.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	33.560.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	430.477.032
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	398.293.099
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	39.760.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	39.260.000

Ngày 15 tháng 09 năm 2023
Tổng giám đốc



Trương Văn Cư

2-G.T.C.P